

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HID)

CTCP Halcom Việt Nam

Ngày 15/01/2024	3,030 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-1.6%	-

DT thuần
2023

346
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117 | 50.8%

LN thuần
2023

-27.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 12.4 | -83.6%

LN sau thuế
2023

-32.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.7 | -199%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.1%

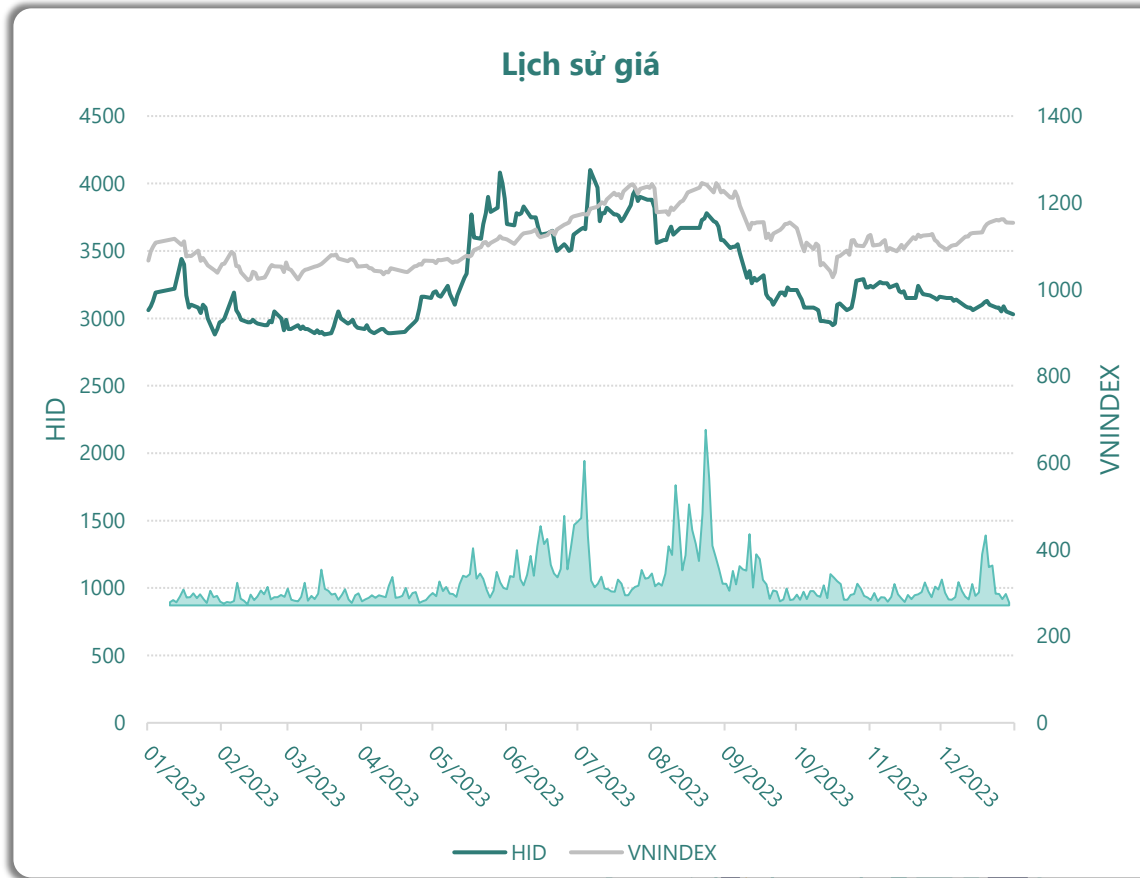
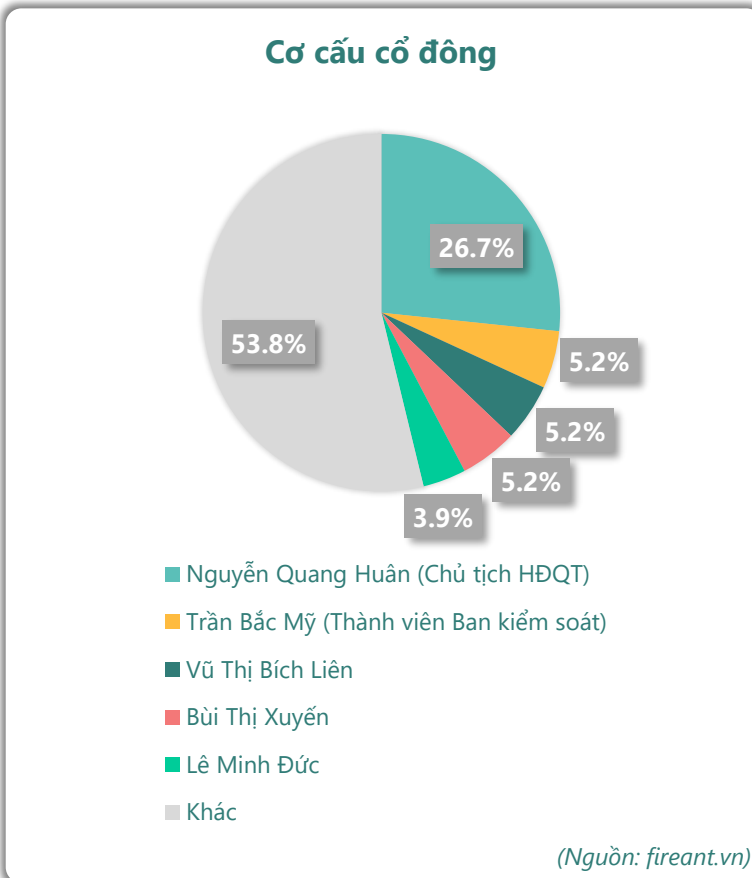
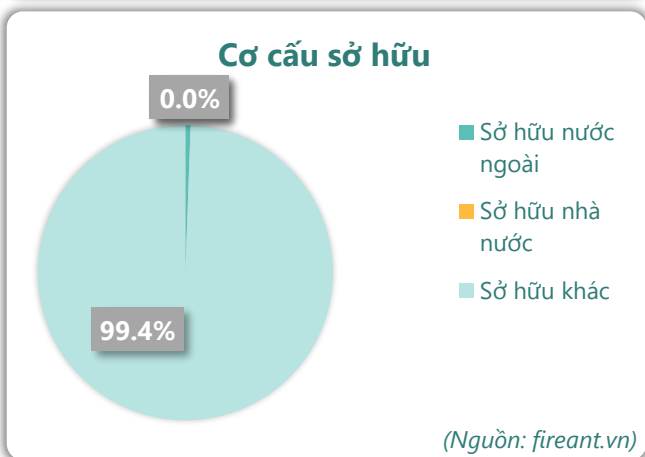
YoY: +/- ▼ 1.7%

ROE
2023

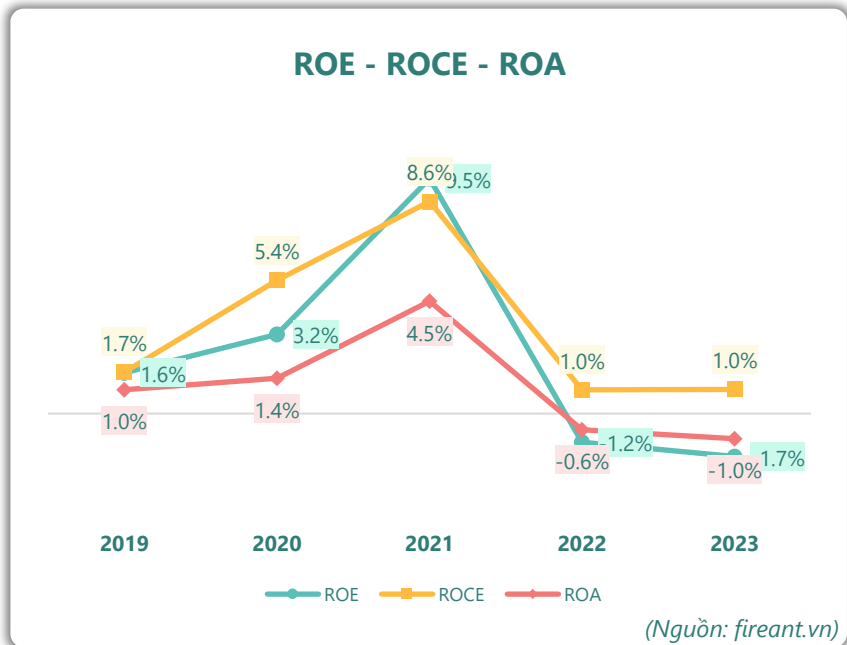
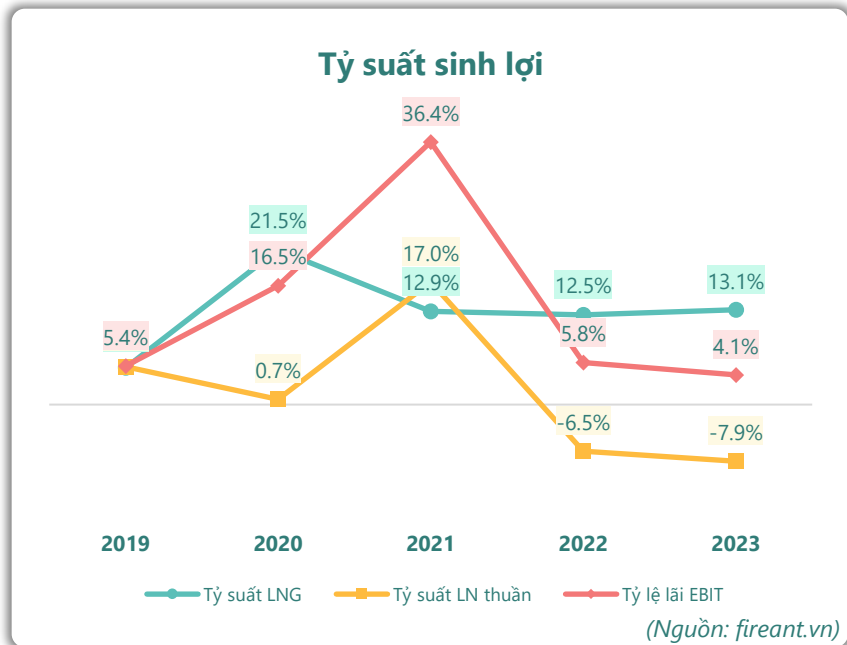
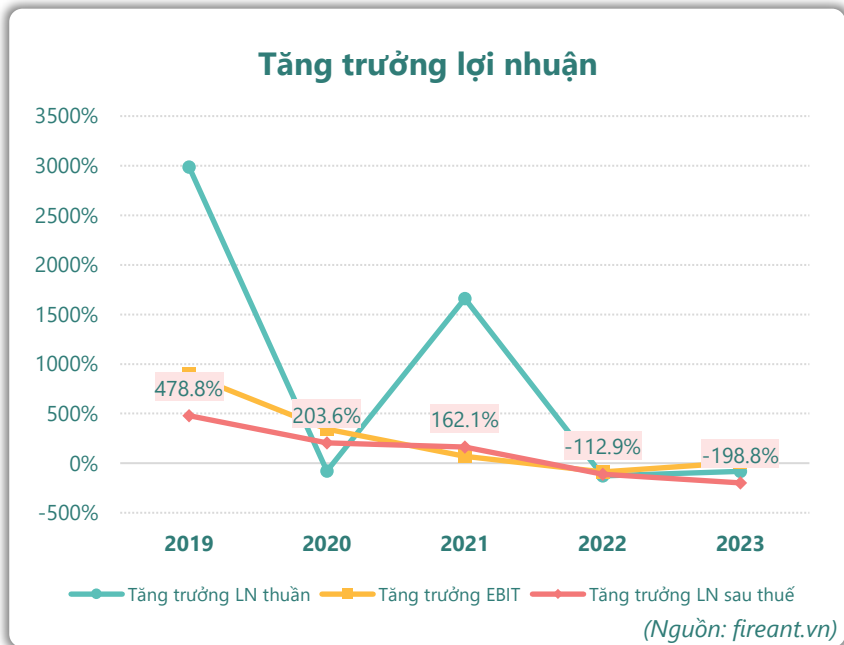
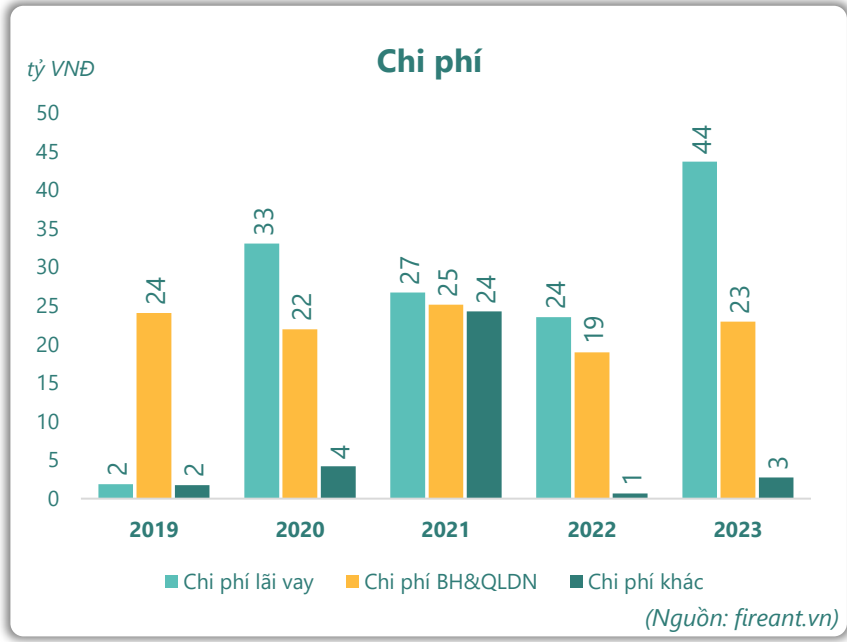
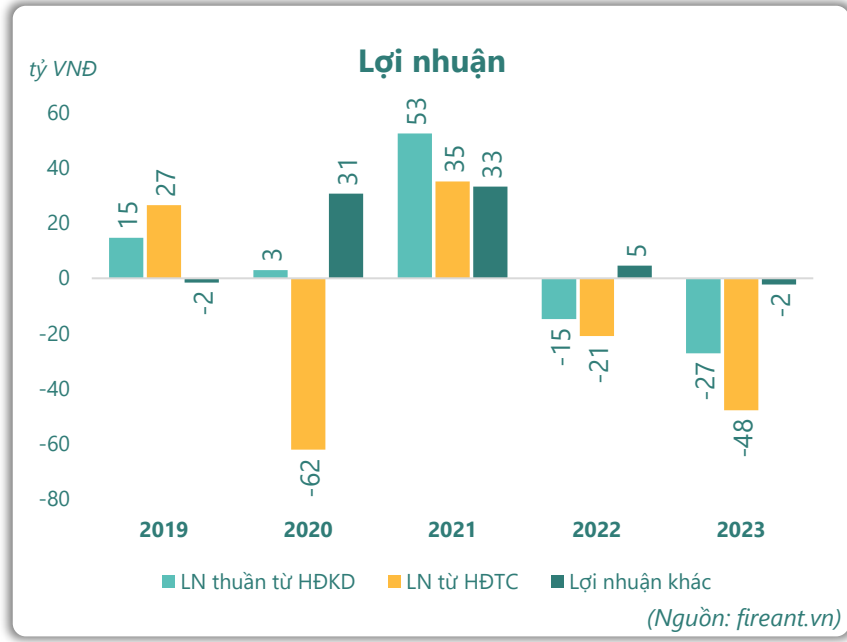
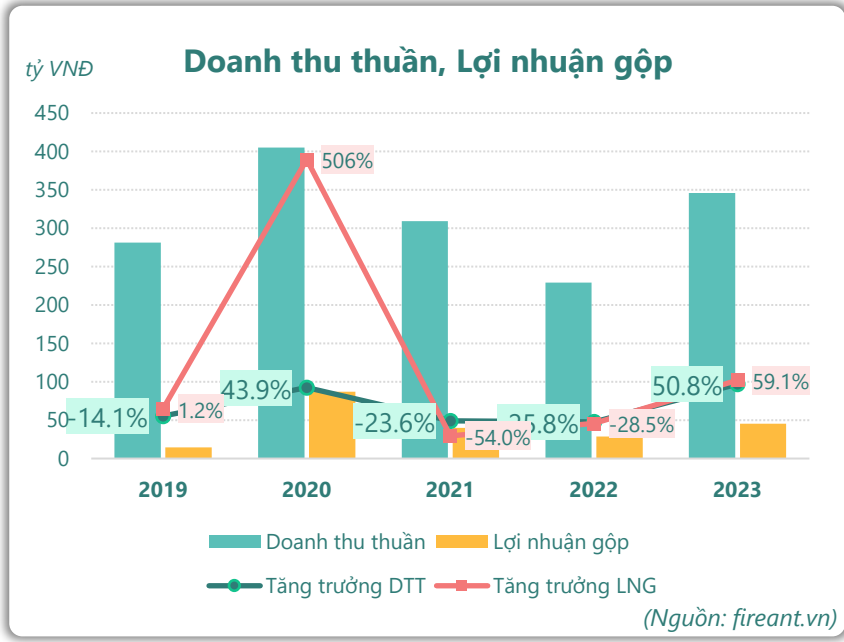
-1.7%

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,880 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
Số lượng CPLH (CP)	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,415
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.62
EPS	-214
P/E	-14.3



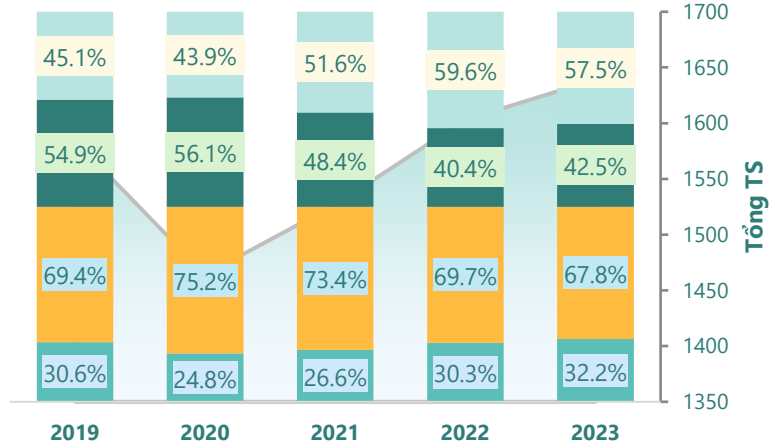
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

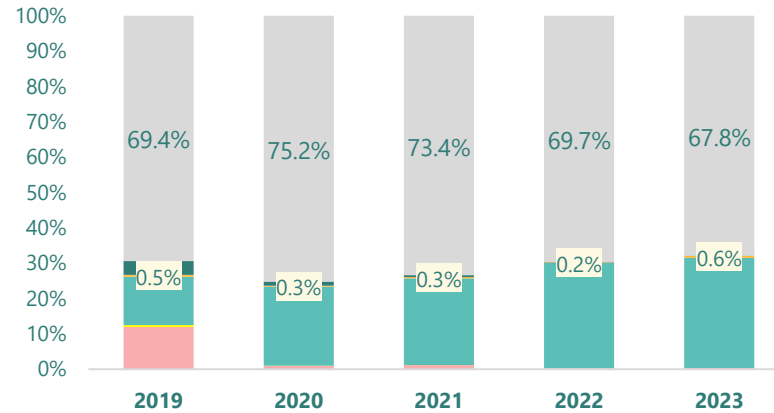
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

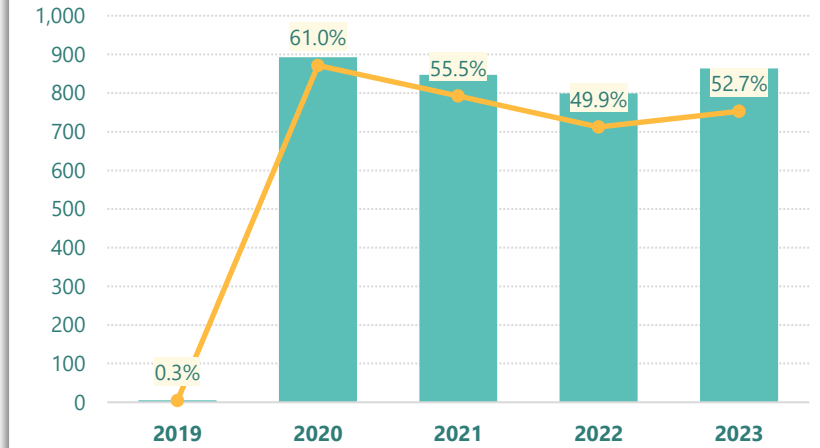


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

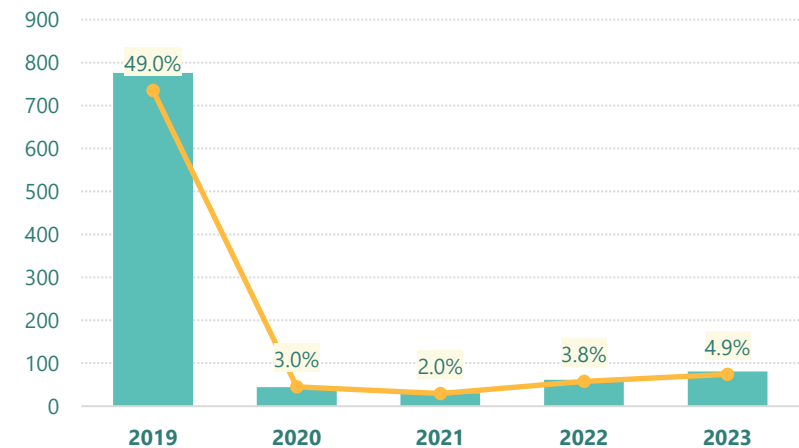


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

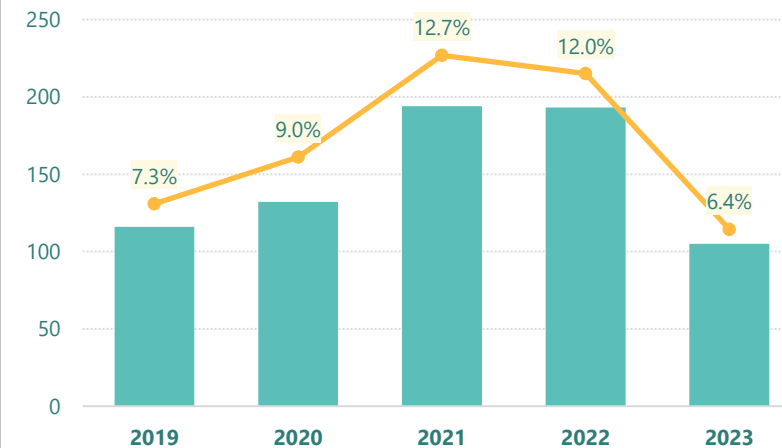


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

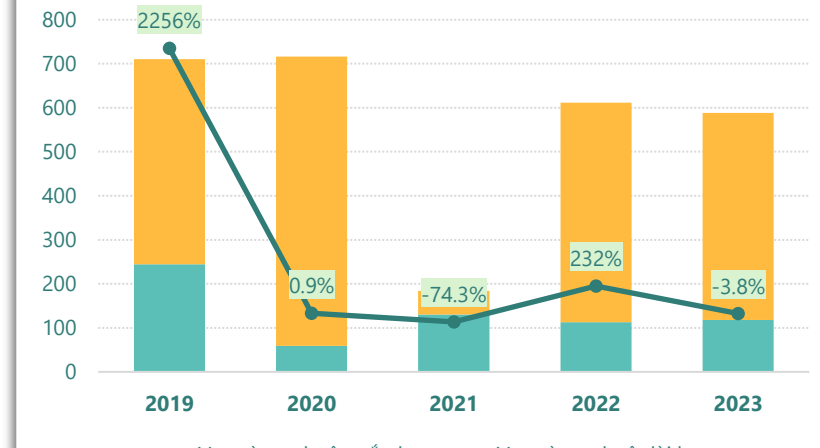


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

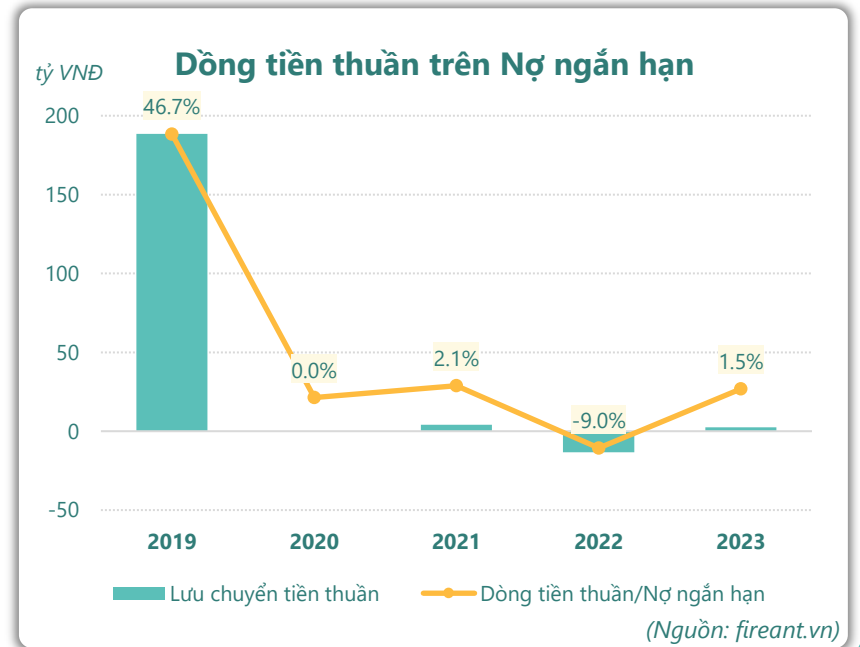
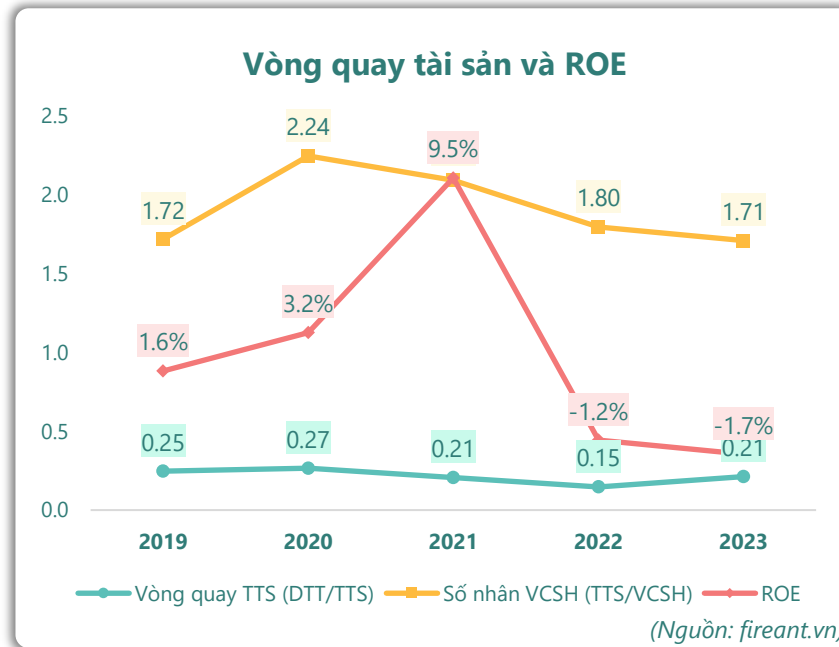
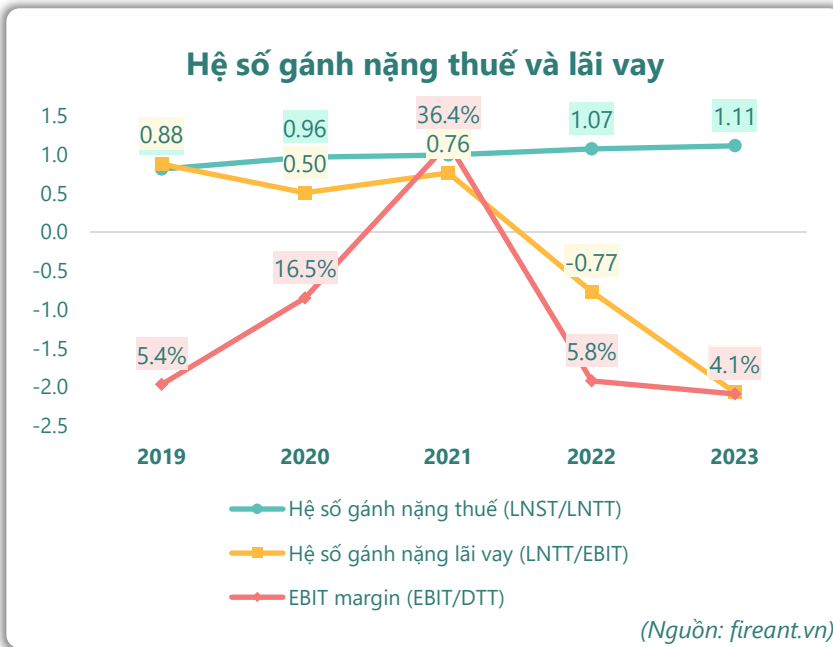
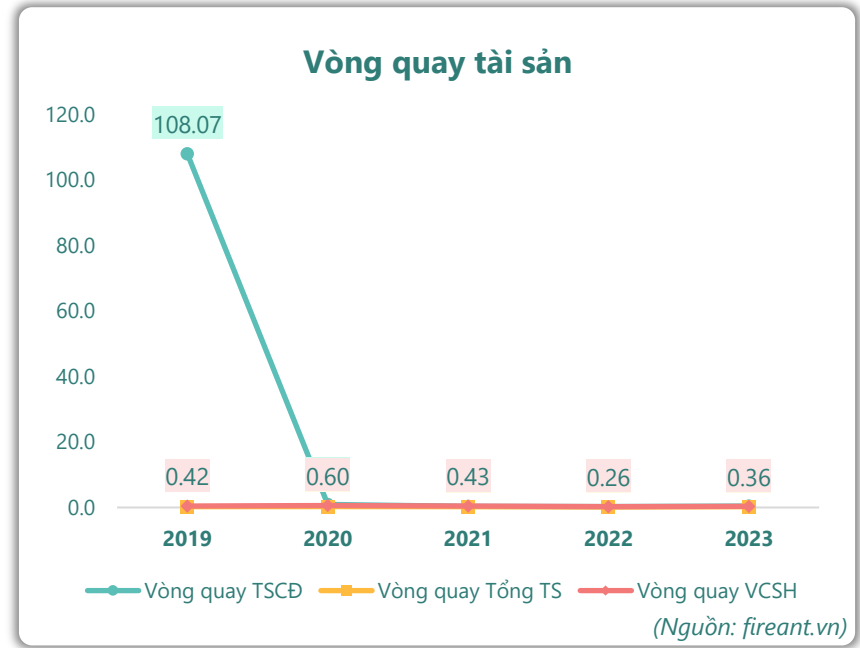
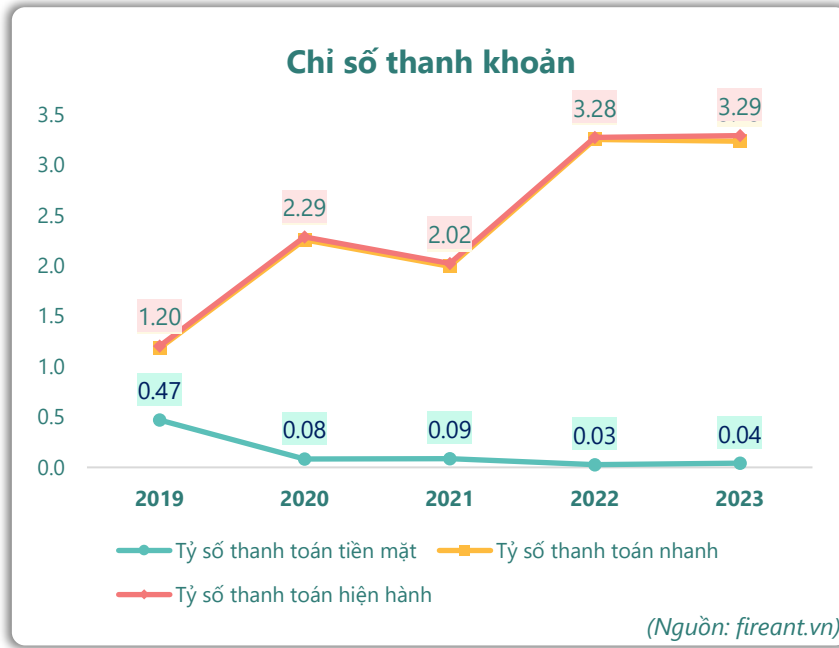
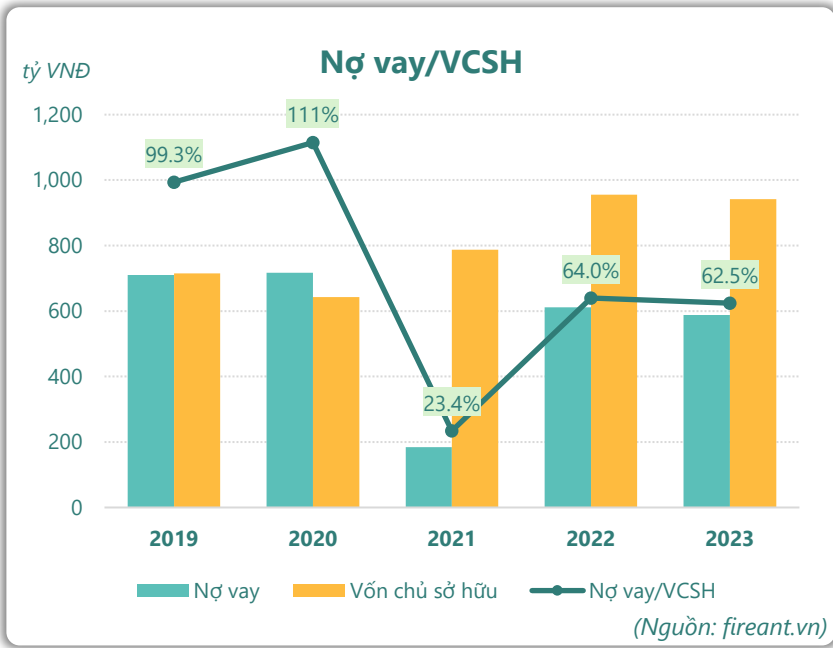
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	405	309	229	346
Giá vốn hàng bán	318	269	201	300
Lợi nhuận gộp	86.9	40.0	28.6	45.4
Doanh thu HĐTC	30.0	52.8	17.1	19.2
Chi phí TC	92.2	17.6	38.1	67.0
Chi phí lãi vay	33.1	26.7	23.6	43.7
LN trong công ty LKLD	0.24	2.51	-3.40	-1.80
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	25.1	19.0	23.0
LN thuần từ HĐKD	2.99	52.5	-14.8	-27.2
Lợi nhuận khác	30.7	33.3	4.58	-2.27
LN trước thuế	33.7	85.8	-10.2	-29.4
Lợi nhuận sau thuế	32.5	85.2	-11.0	-32.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	67.8	-10.1	-16.4

(Nguồn: fireant.vn)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-190	-96.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	179	-26.4	-93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.5	109	-23.3
Tiền đầu kỳ	0	13.2	17.3	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	0	4.16	-13.3	2.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	17.3	4.01	6.46

(Nguồn: fireant.vn)
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,464	1,527	1,603	1,639
Tài sản ngắn hạn	363	406	486	527
Tiền và tương đương tiền	13.2	17.3	4.01	6.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.75	0.88	0	0
Phải thu ngắn hạn	326	374	477	510
Hàng tồn kho	4.59	5.33	3.16	9.14
Tài sản ngắn hạn khác	17.3	8.60	1.57	1.66
Tài sản dài hạn	1,101	1,121	1,117	1,112
Phải thu dài hạn	20.4	40.4	55.1	40.4
Tài sản cố định	893	847	799	864
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	44.3	30.1	61.6	80.7
Đầu tư tài chính dài hạn	132	194	193	105
Tài sản dài hạn khác	11.0	9.36	7.81	6.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	15.4
Nợ phải trả	821	739	647	697
Nợ ngắn hạn	159	201	148	160
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.1	130	113	118
Phải trả người bán ngắn hạn	80.5	53.5	17.8	16.4
Nợ dài hạn	662	53.8	499	537
Vay và nợ thuê dài hạn	657	53.8	499	471
Nguồn vốn chủ sở hữu	643	788	956	942
Vốn chủ sở hữu	643	788	956	942
Vốn điều lệ	588	588	768	768
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)